ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1222/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Vũ Thư và huyện Thái Thụy.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013), số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 619/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 2 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Tiền Hải, huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy, số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 35/TTr-VPĐP ngày 04/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Thái Thụy, như sau:

1. Huyện Vũ Thư:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm : 581,3 tấn (02 xã + 01 thị trấn);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng : 581,3 tấn (02 xã + 01 thị trấn).

2. Huyện Thái Thụy:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm : 123,8 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng : 2.281,0 tấn (07 xã + 01 thị trấn).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Thái Thụy trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ VÀ HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1222 /QĐ-UBND ngày 05 /6/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (02 xã + 01 thị trấn)**	**581,3**	**581,3**
1	Tân Phong	59,2	59,2
2	Hồng Lý	395,4	395,4
3	Thị trấn	126,7	126,7
II	**Thái Thụy (07 xã + 01 thị trấn)**	**123,8**	**2.281,0**
1	Thái An	78,5	378,2
2	Thụy Hưng	25,2	25,2
3	Thụy Tân	20,1	14,0
4	Thị trấn Diêm Điền		174,9
5	Thái Nguyên		479,1
6	Thái Thịnh		475,2
7	Thái Thủy		657,8
8	Thụy Trình		76,6

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1222 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã+01 thị trấn)				**581,3**
1	**Xã Tân Phong**	**QĐ 647**			**59,2**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**59,2**
	Bm 3,0m		***209***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***30,7***
	Tuyến nhánh từ Phan Tới đến ngõ Trung		209		30,7
	Bm 2,5m		***232***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***28,5***
	Tuyến nhánh ông Dược		80		9,8
	Tuyến nhánh ông Bao		125		15,4
	Tuyến nhánh ông Đạo		27		3,3
2	**Xã Hồng lý**				**395,4**
2.1	**Công trình nhóm 1**				**321,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**	**QĐ 647**			**292,5**
	Bm 3,5m		***639***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***125,2***
	Ông Vinh - hội trường thôn		639		125,2
	Bm 3,0m		***996***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***167,3***
	Ông Khanh- Nt Gia lạc		472		79,3
	Ông Ban - ông Vi		84		14,1
	Cổng Tân minh 2- A Luyện		440		73,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**29,1**
	Bm 2,5m		***236***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***29,1***
	Ông Sáng - Ông Dương		86		10,6
	Ông Vàng - ông Thế		150		18,5
2.2	**Công trình nhóm 2**				**73,8**
*	**Đường trục xã**		**260**		**73,8**
	Ông Huân dốc ông Bảng	**QĐ 619**	260	***Bm 3,5m;BT M300;dày 18cm***	73,8
3	**Thị Trấn**	**QĐ 647**			**126,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			-	**83,9**
	Bm 3,5m		***428***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***83,9***
	Đường Hùng Tiến 1+2		248		48,6
	Đường 02 đến nhà ông Sơn		180		35,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**42,8**
	Bm 2,5m		***348***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***42,8***
	Đường 02 đến cầu chéo(220C)		175		21,5
	Tuyến 02 đến cổng phụ UBND thị Trấn		173		21,3

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNGHỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1222 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã + 01 thị trấn)			**581,3**
1	**Xã Tân Phong**			**59,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**30,9**
	Bm 3,0m	***184***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***30,9***
	Từ trạm xá xã đến chợ Mễ thôn ông Mễ 1	181		30,4
	Từ đường đá đến cầu Chợ Mễ thôn ông Mễ 1	3		0,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**28,3**
	Bm 2,5m	***230***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***28,3***
	Tuyến nhánh cửa trường cấp 2 Tân phong thôn ông Mễ 2	78		9,6
	Tuyến nhánh ông Bao	109		13,4
	Tuyến nhánh ông Đạo	20		2,5
	Từ cửa Miếu đến đường ông Sơn thôn Mễ sơn 1	23		2,8
2	**Xã Hồng lý**			**395,4**
2.1	**Công trình nhóm 1**			**332,9**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**179**		**23,4**
	Từ bể xả trạm bơm đến ngõ ông Minh	179	B<0,9m	23,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**104,5**
	Bm 3,0m	***623***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***104,5***
	Ông Ban - ông Vi	35		5,8
	Cống Tân minh 2- A Luyện	408		68,5
	Ông Phục - ông Sáu	180		30,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**205,0**
	Bm 3,0m	**624**	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	**91,8**
	Ông Rính - ông Kiên	308		45,3
	Ông Bình - ông Tráng	33		4,8
	Ông Nhân bà Thực	55		8,1
	Ông Kiên - ông Huỳnh	228		33,6
	Bm 2,5m	***845***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***104,0***
	Ông Vàng - ông Thế	110		13,5
	Ông Đễ trục thôn	44		5,4
	Hội trường thôn ông Thảo	65		8,0
	Ông Thư- ông Thiện- ông Cầu	166		20,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Thuyên -Bà hải	25		3,1
	Bà Thính ao bà Kỷ	126		15,5
	Bà Xuyến ông Minh	74		9,1
	Bà Sanh ông Thuận	85		10,5
	Ông Chinh- ông Hựu	25		3,1
	Ông Chế - ông Trường	125		15,4
	Mở rộng	***184***		***9,2***
	Ngã ba ông Họa nhà thờ Đạo	60	***Mở rộng thêm 1,5m***	3,0
	Ông Thái - lầu xóm	124	***Mở rộng thêm 1,3m***	6,2
2.2	**Công trình nhóm 2**			**62,5**
*	**Đường trục xã**	**220**		**62,5**
	Ông Huân dốc ông Bảng	220	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	62,5
3	**Thị Trấn**			**126,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**54,9**
	Đường 02 đến nhà ông Sơn	30	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	5,9
	Đường từ hội trường Hùng Tiến 1 đến nhà ông Hùng	292	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	49,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**71,8**
	Bm 3,0m	**219**	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	**32,1**
	Đường 02 đến cầu chéo(220C)	175		25,7
	Từ đường 220 c đến nhà chị Duyên	44		6,4
	Bm 2,5m	***324***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***39,7***
	Từ đường QL10 vào hội trường Trung Hưng 1	57		7,0
	Từ bờ nam sông Kiến Giang vào khu dân cư An Bình 1	53		6,5
	Từ nhà ông bảo đến nhà ông Lanh	31		3,8
	Từ ngõ ông Tần đến ngõ ông Thiềm	108		13,2
	Từ cạnh nhà hàng cây nhãn đến đường nội bộ số 3	75		9,2

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1122 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kĩ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**123,8**
1	**Xã Thái An**	QĐ 2819, QĐ 278, QĐ 424			**78,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**18,6**
	Bm 3,0m		***111***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***18,6***
	Trục đông nhà anh Sử Thôn Vũ Công		111		18,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**59,9**
	Bm 2,5m		***487***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***59,9***
	Từ trục thôn đến ông Thinh		80		9,8
	Từ trục thôn đến ông Sơn		56		6,9
	Nhánh ông Trần Văn Ngư		201		24,7
	Nhánh nhà Bà Nguyễn Thị Nhu		150		18,5
2	**Xã Thụy Hưng**	QĐ 278			**25,2**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**25,2**
	Từ ông Nhất đến ông Xứng		205	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	25,2
3	**Xã Thụy Tân**	QĐ 278			**20,1**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**20,1**
	Từ trục thôn đến ông Lê Đăng Cường		137	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	20,1

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1022 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã + 01 thị trấn)			**2.281,0**
1	**Xã Thái An**			**378,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**190,8**
	Bm 3,0m	***1.136***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***190,8***
	Từ Đình đến giáp đường xã Thái Hưng	158		26,5
	Trục thôn Lễ Thần Nam	620		104,2
	Trục Thôn Vũ Công (Từ Cống nhà đòn đến qua cầu đá)	358		60,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**187,4**
	Bm 3,0m	***84***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***12,4***
	Từ trục thôn đi ông Phạm Quang Nhất	34		5,0
	Thôn Lễ Thần Đồng: Từ trục thôn đi ông Quỳnh	50		7,4
	Bm 2,5m	***1.421***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***175,0***
	Từ trục thôn đi ông Phạm Quang Ruẩn	70		8,6
	Từ trục thôn đi ông Phạm Quang Thương	50		6,2
	Từ trục thôn đi ông Phạm Quang Vần	23		2,8
	Trục nhánh cấp 1 đông nhà ông Phạm Tiến Trường	225		27,7
	Thôn Lễ Thần Đồng: Từ trục thôn đi ông Tạ Văn Hiệt	30		3,7
	Thôn Lễ Thần Đồng: Từ trục thôn đi ông Soát	30		3,7
	Thôn Lễ Thần Đồng: Từ trục thôn đi ông Ruệ	43		5,3
	Thôn Lễ Thần Đồng: Từ trục thôn đi ông Mai Văn Tuấn	25		3,1
	Thôn Lễ Thần Đồng: Từ trục thôn đi ông Tạ Đức Bình	57		7,0
	Thôn Lễ Thần Đồng: Từ trục thôn đi ông Chuyển	60		7,4
	Thôn Lễ Thần Đồng: Từ trục thôn đi ông Tạ Ngọc Tuân	68		8,4
	Thôn Lễ Thần Đoài: Từ trục thôn đi ông Tạ Ngọc Tố	105		12,9
	Thôn Lễ Thần Đoài: Từ trục thôn đi ông Tạ Nọc Tán	50		6,2
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đi ông Tạ Ngọc Thạo	57		7,0
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đi ông Tạ Ngọc Roãn	26		3,2
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đi ông Tạ Ngọc Lý	22		2,7
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đi nhà ông Chè	22		2,7
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đi anh Phạm Xuân Tuấ	28		3,4
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đi ông Phạm Văn An	30		3,7
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đi ông Trần Văn Minh	35		4,3
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đi ông Lưu Đức Tuấn	24		3,0
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đi ông Trần Văn Kiên	22		2,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đi ông Trần Văn Nha	20		2,5
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đi ông Trần Văn Thịnh	29		3,6
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đi ông Lưu Đức Tuân	30		3,7
	Trục nhánh đông nhà ông Tạ Ngọc Toại	240		29,5
2	**Xã Thụy Hưng**			**25,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**25,2**
	Từ ông Nhất đến ông Xứng	158	*Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm*	23,2
	Mở rộng: ông Nhất - ông Xứng	40		2,0
3	**Xã Thụy Tân**			**14,0**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**14,0**
	Trục thôn đến bà Mai Thị Mì	95	*Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm*	14,0
4	**Thị trấn Diêm Điền**			**174,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**59,6**
	Đường trục vào đền Đồng Lương	304	*Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm*	59,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**115,3**
	Bm 3,0m	***455***	*Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm*	***66,9***
	Khu 6	72		10,5
	Khu 7: Đường Khu 7	113		16,6
	Khu 7: Đường trục vào nhà ông Ninh	44		6,5
	Khu 8: Từ bà Thơi đến ông Hoan	153		22,5
	Khu 8: Đường trục vào nhà bà Đệ	18		2,7
	Khu 8:Đường trục vào nhà ông Then	28		4,1
	Khu 8:Đường trục vào nhà ông Thìn	27		4,0
	Bm 2,5m	***394***	*Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm*	***48,4***
	Khu 5: Phía đông Chợ Diêm Điền	85		10,5
	Khu 8: Đường trục vào nhà ông Luyện	141		17,3
	Khu 8: Đường trục vào nhà bà Chi	44		5,4
	Khu 8: Đường trục vào nhà bà Kinh	79		9,7
	Khu 9: Đường trục vào nhà ông Tân	45		5,5
5	**Xã Thái Nguyên**			**479,1**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**350**	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt rộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	**67,9**
	Thôn Bằng Lương: Từ ĐGT trục xã ra đến ông Chính	350		67,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**21,3**
	Thôn Thanh Lương: Từ trục xã đến trường Mầm non	83	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	16,3
	Thôn Bằng Lương: ông Thạch - bà Kiều	30	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	5,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**389,9**
	Bm 3,0m	***587***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***86,3***
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục xã đến nhà ông Ngoan	130		19,1
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục xã đến đường đò Hà	160		23,5
	Thôn Hà My: Từ Đường GT trục xã đến Chùa	80		11,8
	Thôn Hà My: Từ trục xã đến trường THCS	57		8,4
	Từ đường GT trục xã đến Chùa Bích Đoài	160		23,5
	Bm 2,5m	***2.465***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***303,6***
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục xã đến nhà ông Bình	120		14,8
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục thôn đến nhà ông Bùng	55		6,8
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục thôn đến nhà ông Trường	50		6,2
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục thôn đến nhà ông Dụng	70		8,6
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục thôn đến nhà Bà Hường	35		4,3
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục thôn đến nhà ông Thể	40		4,9
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục thôn đến nhà ông Phơn	77		9,5
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục xã đến nhà ông Kin	120		14,8
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục thôn đến nhà ông Thoát	45		5,5
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục xã đến chùa	150		18,5
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Thuyến	100		12,3
	Thôn Ngọc Thịnh: Từ bà A đến ông Nhiệm	33		4,1
	Thôn Bằng Lương: Từ đường trục thôn đến nhà ông Hắc	30		3,7
	Thôn Bằng Lương: Từ trục thôn đến bà Mây	50		6,2
	Thôn Bích Đoài: Từ chùa Bích Đoài đến ông Thinh	500		61,5
	Thôn Bích Đoài: Từ đường GT trục xã đến nhà ông thuật	200		24,6
	Thôn Bích Đoài: Từ cửa nhà anh Tuấn đến sông Gốc	250		30,8
	Thôn Thanh Lương: Từ ông Bằng đến ông Chi	50		6,2
	Thôn Thanh Lương: Từ ông Thiện đến ông Hảo	105		12,9
	Thôn Thanh Lương: Từ ông Lừng đến bà Bường	100		12,3
	Thôn Thanh Lương: Từ ông Bồn đến ông Khân	40		4,9
	Thôn Thanh Lương: Từ ông Hặng đến ông Hơn	100		12,3
	Thôn Thanh Lương: Từ trục thôn đến ông Toán	50		6,2
	Thôn Thanh Lương: Từ trục xã ra đến nhà ông Khánh	95		11,7
6	**Xã Thái Thịnh**			**475,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**190,1**
	Bm 3,5m	***970***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***190,1***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Đoài Thịnh: Từ ông Sáu đến bưu điện	680		133,3
	Thôn Bắc Thịnh: Nối 2 đường trục thôn Bắc Thịnh	70		13,7
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục xã đến ông Khoát	220		43,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**285,1**
	Bm 3,0m	***726***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***106,7***
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến bà Chút	48		7,1
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Đáp	32		4,7
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Vọng	39		5,7
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Động(nối tiếp)	30		4,4
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến bà Mận	25		3,7
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến bà Dung	24		3,5
	Thôn Phúc Thịnh: Từ đường 65 đến ông Vui	45		6,6
	Thôn Phúc Thịnh: Từ trục thôn đến bà Nõn	40		5,9
	Thôn Phúc Thịnh: Từ đường 65 đến ông Hồng	35		5,1
	Thôn Phúc Thịnh: Từ đường 65 đến ông Thắng	100		14,7
	Thôn Phúc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Trọng	60		8,8
	Thôn Đông Thịnh: Từ ông Huân đến bà Tươi (nối tiếp)	18		2,6
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến bà Thận	45		6,6
	Thôn Trung Thịnh: Từ đường thôn đến ông Tứ (Dịu)	32		4,7
	Thôn Trung Thịnh: Từ trục thôn đến ông Hải	24		3,5
	Thôn Trung Thịnh: Từ ông Thắng đến ông Khoát	21		3,1
	Thôn Trung Thịnh: Từ ông Thủy đến bà Mừng	28		4,1
	Thôn Trung Thịnh: Từ trục thôn đến ông Thái	25		3,7
	Thôn Nam Thịnh: Từ đường 65 đến bà Búp	56		8,2
	Bm 2,5m	***1.358***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***167,2***
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến ông Hoè	80		9,8
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến bà Nhãn (nối tiếp)	22		2,7
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến ông Thành	27		3,3
	Thôn Đông Thịnh: Từ trục thôn đến ông Khiêu	30		3,7
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Như	60		7,4
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến anh Lưu	40		4,9
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Vương (nối tiếp)	12		1,5
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục xã đến ông Dũng	25		3,1
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến bà Lảnh	120		14,8
	Thôn Bắc Thịnh: Từ bà Dung đến bà Miền	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Bắc Thịnh: Từ bà Dung đến ông Hinh	70		8,6
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến bà.Mai	30		3,7
	Thôn Phúc Thịnh: Từ trục thôn đến bà Dỏn	30		3,7
	Thôn Phúc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Nhức	34		4,2
	Thôn Phúc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Thuấn	32		3,9
	Thôn Phúc Thịnh: Từ đường 65 đến ông Khản	27		3,3
	Thôn Phúc Thịnh: Từ ông Vịnh đến ông Tiến	32		3,9
	Thôn Phúc Thịnh: Từ đường 65 đến bà Ciu	20		2,5
	Thôn Trung Thịnh: Từ đường thôn đến ông Đô	30		3,7
	Thôn Trung Thịnh: nối đoạn từ trục thôn đến ông Hải	8		1,0
	Thôn Nam Thịnh: Từ đường 39 đến ông Ngôn	51		6,3
	Thôn Nam Thịnh: Từ đường trục thôn đến ông Trung	31		3,8
	Thôn Nam Thịnh: Từ trục thôn - ngõ bà Thảnh	50		6,2
	Thôn Nam Thịnh: Từ trục thôn - ngõ ông Sơn (nối tiếp)	20		2,5
	Thôn Nam Thịnh: Từ trục thôn đến ông Thành	17		2,1
	Thôn Nam Thịnh: Từ trục thôn đến ông Ngừng	28		3,4
	Thôn Đoài Thịnh: Từ đường thôn đến ông Sơn	60		7,4
	Thôn Đoài Thịnh: Từ đường thôn đến bà Tâm	58		7,1
	Thôn Đoài Thịnh: Từ đường thôn đến ông Nhuận	178		21,9
	Thôn Đoài Thịnh: Nối trục ông Luận-ông Tuyền	30		3,7
	Thôn Đoài Thịnh: Từ đường 65 đến bà Phượng	46		5,7
	Mở rộng	***220***		***11,2***
	Thôn Nam Thịnh: Từ đường trục thôn đến ông Bân	65		3,3
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Khoa	13		0,7
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Trãi	15		0,8
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến bà Thịu	10		0,5
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Đinh	17		0,9
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Trãi	15		0,8
	Thôn Bắc Thịnh: Từ trục thôn đến ông Thường	19		0,9
	Thôn Trung Thịnh: Miếu cá chép	10		0,5
	Thôn Trung Thịnh: Trục thôn đến ông Hoan	56		2,8
7	**Xã Thái Thủy**			**657,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**432,0**
	Bm 3,5m	***2.009***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***393,9***
	Từ QL 39 đến cua bà Lanh	50		9,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ QL39 đến NVH thôn Bắc Đồng	250		49,0
	Từ ông Lánh đến ông Kỳ	1.098		215,2
	Đường 65 đến bà Ngân	351		68,9
	Đường 65 đến xóm 5	260		51,0
	Bm 3,0m	***227***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***38,1***
	Từ ông Kỳ đến trạm xá	227		38,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**225,8**
	Bm 2,5m	***1.358***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***167,0***
	Thôn Bắc Đồng: Từ trục thôn đến ông Hải	90		11,1
	Thôn Bắc Đồng: Từ bà Thút đến ông Bần	140		17,2
	Thôn Bắc Đồng: Từ QL 39 đến ông Tới	37		4,6
	Thôn Bắc Đồng: Từ trục thôn đến ông Trại	40		4,9
	Thôn Bắc Đồng: Từ trục thôn đến ông Xuẩn	40		4,9
	Thôn Bắc Đồng: Từ QL 39 đến ông Ớt	90		11,1
	Thôn Kiên Thắng: Từ liên xã đến ông Muộn	53		6,5
	Thôn Kiên Thắng: Từ trục thôn đến ông Diện	40		4,9
	Thôn Kiên Thắng: Từ trục thôn đến ông Nhiệm	45		5,5
	Thôn Kiên Thắng: Từ trục thôn đến ông Bừng	32		3,9
	Thôn Kiên Thắng: Từ trục thôn đến ông Thường	40		4,9
	Thôn Kiên Thắng: Từ trục thôn đến ông Cận	46		5,7
	Thôn Kiên Thắng: Từ trục thôn đến ông Năm	140		17,2
	Thôn Minh Khai: Từ trục thôn đến ông Hanh	46		5,7
	Thôn Minh Khai: Từ trục thôn đến Khuynh	39		4,8
	Thôn Nam Hưng:Từ trục thôn đến ông Min	80		9,8
	Thôn Nam Hưng:Từ ông Huề đến ông Liêm	360		44,3
	Mở rộng	***1.176***		***58,8***
	Từ đường 65 đến trường cấp I	200		10,0
	Từ QL 39 đến cống ông Lánh	758		37,9
	Từ ông Min đến ông Giáo	218		10,9
8	**Xã Thụy Trình**			**76,6**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**395**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt rộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**76,6**
	Đường liên xã ra Chùa	300		58,2
	Đường nội đồng	95		18,4

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
05/06/2014 15:29:01